

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

30/09/2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC
HÒA BÌNH**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
0	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,338,375,391,009	874,371,819,588
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	100,479,849,395	183,773,870,503
1	Tiền	111		46,863,197,180	11,858,870,503
2	Các khoản tương đương tiền	112		53,616,652,215	171,915,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,141,123,433	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	2,141,123,433	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130	5.3	1,030,308,627,896	488,635,129,646
1	Phải thu khách hàng	131		229,179,094,081	204,219,177,307
2	Trả trước cho người bán	132		174,504,341,944	10,522,012,330
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		620,397,001,648	270,884,730,644
5	Các khoản phải thu khác	135		6,800,582,759	3,581,601,901
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(572,392,536)	(572,392,536)
IV.	Hàng tồn kho	140	5.4	186,962,914,931	193,612,074,439
1	Hàng tồn kho	141		186,962,914,931	193,612,074,439
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		18,482,875,354	8,350,745,000
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	791,131,079	307,010,882
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,791,066,635	1,306,173,312
3	Các khoản thuế phải thu	154	5.6.	1,430,866	10,923,038
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6.	7,899,246,774	6,726,637,768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		551,117,002,838	481,562,811,792
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		407,097,215,693	357,695,865,499
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9.	254,654,099,805	219,751,892,391
	- Nguyên giá	222		328,253,733,567	267,429,697,845
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73,599,633,762)	(47,677,805,454)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.11.	5,817,151,344	5,757,617,723
	- Nguyên giá	228		6,360,354,909	6,136,428,468
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(543,203,565)	(378,810,745)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.12.	146,625,964,544	132,186,355,385
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		109,388,423,064	90,090,218,924
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.14.	71,818,931,560	23,025,141,803
3	Đầu tư dài hạn khác	258	5.14.	37,569,491,504	67,268,925,104
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	(203,847,983)
V.	Lợi thế thương mại	260		7,423,747,500	
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		27,207,616,581	33,776,727,369
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.15.	26,193,340,616	33,552,016,203
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.16.	196,321,165	141,774,166
3	Tài sản dài hạn khác	278	5.17.	817,954,800	82,937,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1,889,492,393,847	1,355,934,631,380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,238,943,274,224	724,496,214,659
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,176,733,107,361	706,414,675,666
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.18.	382,013,771,383	313,519,752,456
2	Phải trả cho người bán	312		302,869,265,160	132,349,109,657
3	Người mua trả tiền trước	313		248,329,085,861	85,284,868,162
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.19.	32,392,931,590	42,914,749,333
5	Phải trả người lao động	315		30,065,058,179	34,275,940,342
6	Chi phí phải trả	316	5.20.	149,091,392,535	87,332,958,778
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.21.	19,775,252,659	4,856,092,725
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		12,196,349,994	5,881,204,213
II.	Nợ dài hạn	330		62,210,166,863	18,081,538,993
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.23.	27,112,201,561	17,402,091,993
5	Thuế thu nhận hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		398,506,501	679,447,000
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		6,352,091,981	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		28,347,366,820	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.24.	623,041,656,959	575,516,086,969
I.	Vốn chủ sở hữu	410		623,041,656,959	575,506,586,969
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		167,310,030,000	151,195,400,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		368,383,473,203	368,383,473,203
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(17,947,727,609)	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(435,508,826)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		26,048,049,719	12,580,855,178
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		9,354,912,087	4,865,847,240
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		69,892,919,559	38,916,520,174
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	9,500,000
1	Nguồn kinh phí	432		-	9,500,000
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C.	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		27,507,462,664	55,922,329,752
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,889,492,393,847	1,355,934,631,380

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

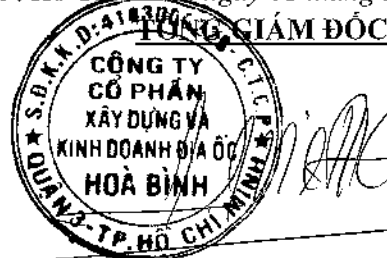
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			-	190,061,400.00
5.	Ngoại tệ các loại			61,988.20	23,470.95
	- USD			61,988.20	23,470.95
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



PHAN NGỌC THẠNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2010



LÊ VIỆT HẢI

Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (IIBC)
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 02a - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III năm 2010

Đơn vị tính : VND

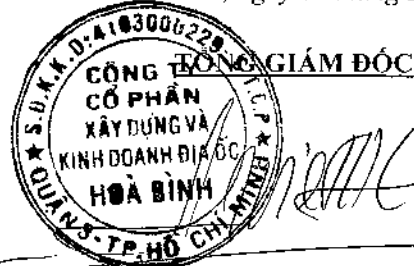
CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	01	6.1	437,982,172,392	410,137,294,821	1,184,497,893,807	1,337,147,711,869
Doanh thu bán hàng xây dựng			437,982,172,392	410,137,294,821	1,184,497,893,807	1,143,492,189,996
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			-	-	-	193,655,521,873
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần	10		437,982,172,392	410,137,294,821	1,184,497,893,807	1,337,147,711,869
Giá vốn hàng bán	11	6.2	356,005,487,363	376,690,625,339	993,636,654,205	1,276,543,003,368
Giá vốn hàng bán xây dựng			356,005,487,363	376,690,625,339	993,636,654,205	1,057,270,901,525
Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-	-	219,272,101,843
Lợi nhuận gộp	20		81,976,685,029	33,446,669,482	190,861,239,602	60,604,708,501
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3,042,279,693	3,402,280,459	18,531,553,025	9,500,147,134
Chi phí tài chính	22	6.4	11,759,828,558	5,028,556,409	32,694,956,500	15,937,595,612
- Trong đó: lãi vay	23		11,881,445,152	4,964,107,720	32,430,630,907	15,763,514,458
Chi phí bán hàng	24		866,781,758	144,878,625	1,230,830,293	145,124,796
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,472,074,690	10,772,371,591	51,410,748,639	28,390,364,381
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		52,920,279,716	20,903,143,316	124,056,257,195	25,631,770,846
Thu nhập khác	31	6.5	1,053,624,104	1,061,066,245	3,292,407,920	2,961,772,219
Chi phí khác	32	6.6	403,557,683	890,718,953	1,710,398,738	4,298,219,974
Lợi nhuận khác	40		650,066,421	170,347,292	1,582,009,182	(1,336,447,755)
Lãi (lỗ) trong cty liên doanh, liên kết	45		(431,475,542)	831,874,031	(2,015,380,243)	1,549,204,850
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53,138,870,595	21,905,364,639	123,622,886,134	25,844,527,941
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	12,972,517,813	5,472,709,690	30,650,624,961	6,196,580,351
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(41,154,014)	(660,218,399)	(54,546,999)	(660,218,399)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		40,207,506,796	17,092,873,348	93,026,808,172	20,308,165,989
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		225,071,563	83,263,909	354,973,626	505,858,855
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		39,982,435,233	17,009,609,439	92,671,834,546	19,802,307,134

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2010

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



PHAN NGỌC THẠNH



LÊ VIỆT HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

30.09.2010

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		123,622,886,134	25,844,527,941
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		26,086,221,128	14,082,896,826
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		(203,847,983)	334,938,600
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,004,710,915)	1,226,436,814
Chi phí lãi vay	06		32,430,630,907	(5,171,720,463)
<i>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>174,931,179,271</i>	<i>36,317,079,718</i>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(550,890,885,153)	(190,402,643,057)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(43,116,760,492)	224,355,719,652
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		409,391,732,745	66,065,823,802
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		5,431,135,593	(29,888,004,392)
Tiền lãi vay đã trả	13		(32,859,352,399)	1,514,454,115
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12,793,889,281)	(897,174,698)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,720,309,801	110,050,173
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,023,393,626)	(1,837,550,727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(51,209,923,541)	105,337,754,586
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(75,487,571,322)	(93,838,513,498)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		70,000,000	627,468,491
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(2,141,123,433)	(68,939,950,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		5,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,001,840,000)	(3,194,982,047)

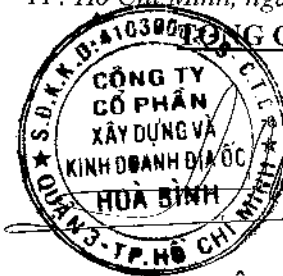
CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,368,023,600	5,539,130,300
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,335,991,158	284,911,258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76,851,519,997)	(159,521,935,496)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		2,000,000,000	1,041,210,513
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cổ phần của doanh nghiệp đã phát hành	32		(17,947,727,609)	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		558,311,580,287	473,681,372,722
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(480,052,982,248)	(340,588,144,808)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,543,448,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44,767,422,430	134,134,438,427
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(83,294,021,108)	79,950,257,517
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		183,773,870,503	79,595,306,265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		100,479,849,395	159,545,563,782

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

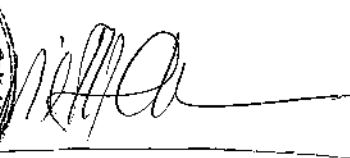


PHAN NGỌC THANH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VIỆT HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình là một công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2000 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08/08/2002, thay đổi lần 2 ngày 25/03/2004, thay đổi lần 3 ngày 02/03/2006, thay đổi lần 4 ngày 07/07/2006, thay đổi lần 5 ngày 04/09/2007, thay đổi lần 6 ngày 28/11/2008, thay đổi lần 7 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2000.

Ngày 22/11/2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 80/UBCK-GPNY cho Công ty. Và ngày 22/11/2006, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 5.639.990 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 56.399.900.000 đồng.

Ngày 17/07/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 131/UBCK-GCN cho Công ty theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 7.860.010 cổ phiếu.

Ngày 09/07/2008, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1363/UBCK-QLPH không phản đối việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2007 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/04/2008.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2007: 1.619.540 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 151.195.400.000 đồng.

Ngày 17/09/2010, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 207/QĐ-SGDHCM cho công ty. Và ngày 17/09/2010, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
 - Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
 - Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2009 là: 1.461.463 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu CBCNV: 150.000 cổ phiếu, tổng cộng : 1.611.463 cổ phiếu.
- Vốn điều lệ của công ty sau khi phát hành cổ phiếu này là: 167.310.030.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:

Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh địa ốc; Sản xuất vật liệu xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

- * Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- * San lấp mặt bằng.
- * Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- * Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- * Dịch vụ sửa chữa nhà.
- * Trang trí nội thất.
- * Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- * Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- * Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- * Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Kinh doanh bất động sản .

1.4 Các công ty con:

- * Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (HBA) được thành lập ngày 7 tháng 5 năm 2002:
 - Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 - Hoạt động kinh doanh chính: tư vấn xây dựng, khảo sát công trình, thiết kế kiến trúc công trình;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- * Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2001;
 - Địa chỉ: số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
 - Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- * Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại H.B.T (HBT) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2003
 - Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 - Hoạt động kinh doanh chính: mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, xúc tiến thương mại, đại lý ký gửi hàng hoá, dịch vụ quảng cáo, lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- * Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (AHA) được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1993:
 - Địa chỉ: số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
 - Hoạt động kinh doanh chính: trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (của nhóm); san lấp mặt bằng, mua bán vật tư ngành xây dựng;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 90%
- * Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình (HBH) được thành lập ngày 7 tháng 7 năm 2007:
 - Địa chỉ: số 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 94%
- * Công ty cổ phần Cơ điện Hòa Bình (HBE) được thành lập ngày 2 tháng 2 năm 2008:
 - Địa chỉ: 235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 - Hoạt động kinh doanh chính: thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 85%

- * Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (HBI) được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2008:
 - Địa chỉ: ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An
 - Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu công nghiệp để khai thác kinh doanh;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80.78%
- * Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Phú Yên (HB PD) được thành lập ngày 8 tháng 11 năm 2007:
 - Địa chỉ: số 169 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
 - Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 98%
- * Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Huế (HB HD) được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 2007:
 - Địa chỉ: Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế
 - Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Lăng Cô;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95%
- * Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình Đắk Lắk (HBD) được thành lập ngày 11 tháng 3 năm 2008:
 - Địa chỉ: 32 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
 - Hoạt động kinh doanh chính: trồng rừng, sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80%
- * Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (MHB-CP) được thành lập ngày 17 tháng 5 năm 2008:
 - Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 90%
- * Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội được thành lập ngày 09 tháng 08 năm 2010
 - Địa chỉ: 1603, 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

1.5 Các công ty liên kết, liên doanh:

- * Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (GLS) được thành lập ngày 21 tháng 12 năm 2007:
 - Địa chỉ: 27 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
 - Hoạt động kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán;
 - Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 21,73%
- * Công ty Cổ phần Xây dựng Nhân Hưng
 - Địa chỉ: 210/55/2/5 Nguyễn Thượng Hiền, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.
 - Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác, hoàn
 - Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 54% / Đồng kiểm soát.
- * Công ty Cổ phần Hòa Bình Phước Lộc Thọ
 - Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
 - Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 47.94% / Đồng kiểm soát.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Năm tài chính của tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa công ty mẹ và các công ty con.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 30/09/2010.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư, thu nhập và chi phí, kể cả khoản lãi vay hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm giữ kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Ngoại trừ Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hoà Bình Daklak chưa được hợp nhất do đang trong giai đoạn triển khai hoạt động.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh trong năm thể hiện tại khoản mục "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh" trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết, liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :

Đối với các khoản mục tiền và các khoản công nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng.

Công ty

Phương pháp kiểm kê định kỳ được sử dụng để xác định số lượng hàng tồn kho cuối kỳ và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các công ty con

Phương pháp kê khai thường xuyên được sử dụng để xác định số lượng hàng tồn kho cuối kỳ và giá xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá thành sản phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Hàng hóa bất động sản

Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hóa bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.8 Tài sản cố định hữu hình, vô hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các công cụ, dụng cụ dùng trong xây dựng và được phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

4.10 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại khi mua công ty con được phân bổ vào chi phí trong thời gian là 10 năm.

4.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc này đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các mức thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế hoặc thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản hay công nợ với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả với tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích một phần hay toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận để tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tiền mặt	3,761,999,883	785,868,099
- Tiền gửi ngân hàng - VND	95,529,446,613	10,652,025,468
- Tiền gửi ngân hàng - USD	1,188,402,899	420,976,936
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND		171,915,000,000
Cộng	<u>100,479,849,395</u>	<u>183,773,870,503</u>

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
#REF!	2,141,123,433	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	<u>2,141,123,433</u>	<u>-</u>

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Phải thu khách hàng	229,179,094,081	204,219,177,307
- Trả trước cho người bán	174,504,341,944	10,522,012,330
- Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	620,397,001,648	270,884,730,644
- Phải thu khác (*)	6,800,582,759	3,581,601,901
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(572,392,536)	(572,392,536)
Cộng	<u>1,030,308,627,896</u>	<u>488,635,129,646</u>

(*) Chi tiết khoản phải thu khác bao gồm :

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Phải thu nhân viên	1,513,726,802	488,149,356
Cho mượn tiền	182,373,851	1,504,880,055
Lãi dự thu	321,066,667	1,288,236,903
Phải thu khác	4,783,415,439	300,335,587
	<u>6,800,582,759</u>	<u>3,581,601,901</u>

5.4 Hàng tồn kho

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Hàng mua đang đi đường	1,321,131,567	-
- Nguyên liệu, vật liệu	90,638,349,957	48,562,530,920
- Công cụ, dụng cụ	209,364,438	218,182,327
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,041,682,726	4,452,861,760
- Thành phẩm	108,719,576	64,578,321
- Hàng hoá	2,817,118,686	3,515,387,475
- Hàng hoá bất động sản (*)	87,826,547,981	136,798,533,636
Cộng	<u>186,962,914,931</u>	<u>193,612,074,439</u>

(*)Chi tiết số dư hàng hoá bất động sản vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại	Diện tích	Giá gốc VND
Lô đất tại Thạnh Xuân, quận 12, TpHCM	10.278,00 m ²	20,773,600,000
Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM	29,698,00 m ²	57,621,552,981
Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM	8,518,00 m ²	9,431,395,000
		87,826,547,981

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2010	01/01/2010
Phí bảo lãnh thực hiện công trình	-	75,930,813
Công cụ và dụng cụ	480,051,164	171,504,672
Các khoản khác	311,079,915	59,575,397
Cộng	791,131,079	307,010,882

5.6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT được khấu trừ	9,791,066,635	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	930,866	10,923,038
- Thuế thu nhập cá nhân	-	
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước khác	500,000	
Cộng	9,792,497,501	10,923,038

Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2010	01/01/2010
- Tạm ứng	5,789,245,295	5,569,066,602
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,110,001,479	1,157,571,166
Cộng	7,899,246,774	6,726,637,768

5.7. Phải thu dài hạn nội bộ: chưa phát sinh

5.8. Phải thu dài hạn khác: chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2010</i>	2,140,635,750	253,850,579,930	6,871,230,557	4,567,251,608	267,429,697,845
- Mua trong năm	-	60,824,307,208	319,745,455	1,059,641,131	62,203,693,794
- Đầu tư XD CB hoàn thành	12,250,000	-	-	-	12,250,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(1,391,908,072)	-	-	(1,391,908,072)
Số dư tại ngày 30/09/2010	2,152,885,750	313,282,979,066	7,190,976,012	5,626,892,739	328,253,733,567
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2010</i>	965,986,380	43,323,569,663	1,996,547,959	1,391,701,452	47,677,805,454
- Khấu hao trong năm	151,635,464	24,631,017,274	661,388,173	562,060,500	26,006,101,411
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33,333,330)	-	-	(33,333,330)
- Giảm khác	-	(50,939,773)	-	-	(50,939,773)
Số dư tại ngày 30/09/2010	1,117,621,844	67,870,313,834	2,657,936,132	1,953,761,952	73,599,633,762
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày 01/01/2010	1,174,649,370	210,527,010,267	4,874,682,598	3,175,550,156	219,751,892,391
- Tại ngày 30/09/2010	1,035,263,906	245,412,665,232	4,533,039,880	3,673,130,787	254,654,099,805

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: chưa phát sinh

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH

235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2010</i>	4,950,924,600	807,151,245		378,352,623	6,136,428,468
- Mua trong năm	-	278,626,206		(54,699,765)	223,926,441
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 30/09/2010</i>	4,950,924,600	1,085,777,451	-	323,652,858	6,360,354,909
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2010</i>	-	290,389,072		88,421,673	378,810,745
- Khấu hao trong năm	-	130,111,755		34,281,065	164,392,820
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 30/09/2010</i>	-	420,500,827	-	122,702,738	543,203,565
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2010	4,950,924,600	516,762,173	-	289,930,950	5,757,617,723
- Tại ngày 30/09/2010	4,950,924,600	665,276,624	-	200,950,120	5,817,151,344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2010	01/01/2010
- Dự án Cầu An Hải	13,556,886,007	11,427,285,225
- Dự án "Cụm công nghiệp Nhì Thành" và dự án " Khu tái định cư và nhà ở công nhân"	123,845,082,919	115,270,838,074
- Dự án khu biệt thự Nghi dưỡng quốc tế Hòa Bình (TM 13)	4,903,615,574	4,626,189,348
- Dự án Rừng Dương Thành Lầu	86,636,488	86,636,488
- Mua sắm tài sản	4,233,743,556	775,406,250
Cộng	146,625,964,544	132,186,355,385

5.13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh**5.14. Đầu tư tài chính dài hạn :**

	30/09/2010	01/01/2010
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	71,818,931,560	23,025,141,803
- Đầu tư dài hạn khác	37,569,491,504	67,268,925,104
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	0	(203,847,983)
Cộng	109,388,423,064	90,090,218,924

Trong đó:

Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2010	01/01/2010
- Trái phiếu chính phủ	-	5,000,000
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản 'Phước Kiến - Dự án Căn hộ cao cấp Phước Kiến (10%)	4,131,821,504	4,131,821,504
- Dự án Bình Chiếu (49%) (Công ty cổ phần Nhà Thù Đức)	10,686,800,000	10,686,800,000
- Công ty CP Vĩnh Tiến - Dự Án chung cư Bình An Plaza	22,750,870,000	21,833,260,000
- Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Hải Đăng (8.5%)	-	29,285,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hòa Bình Đắk Lắk	-	1,027,043,600
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Mạng Việt (15%)	-	300,000,000
Cộng	37,569,491,504	67,268,925,104

Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Công ty CP chứng khoán Sen vàng (21.73%)	29,335,000,000	29,335,000,000
- 21.73% lỗ từ cty liên kết Sen Vàng	(8,498,916,227)	(6,684,648,824)
- Dự án Bình Chiếu (49%) (Công ty cổ phần Nhà Thủ Đức)		
- Công ty CP Xây dựng Nhân Hưng (Liên doanh 54%)	648,000,000	324,000,000
- 54% lãi từ cty liên doanh Nhân Hưng	(150,322,213)	50,790,627
#REF!	50,485,170,000	
Cộng	<u><u>71,818,931,560</u></u>	<u><u>23,025,141,803</u></u>

5.15. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Công cụ và dụng cụ	19,916,268,114	31,805,947,406
- Các khoản khác	6,277,072,502	1,746,068,797
	<u><u>26,193,340,616</u></u>	<u><u>33,552,016,203</u></u>

5.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ		
- Lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho	80,398,048	25,851,049
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	100,191,457	105,851,967
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	15,731,660	10,071,150
	<u><u>196,321,165</u></u>	<u><u>141,774,166</u></u>

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**5.17. Tài sản dài hạn khác**

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Ký quỹ	122,000,000	82,937,000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	695,954,800	
	<u><u>817,954,800</u></u>	<u><u>82,937,000</u></u>

5.18. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vay ngắn hạn	377,975,280,636	302,116,637,245
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4,038,490,747	11,403,115,211
Cộng	<u><u>382,013,771,383</u></u>	<u><u>313,519,752,456</u></u>

5.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế giá trị gia tăng	951,444,445	29,262,499,476
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,350,463,982	12,994,733,761
- Thuế thu nhập cá nhân	1,004,161,099	657,516,096
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	86,862,064	
Cộng	<u>32,392,931,590</u>	<u>42,914,749,333</u>

5.20. Chi phí phải trả

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng	105,720,881,110	85,354,785,217
- Chi phí lãi vay	992,243,575	576,917,928
- Chi phí khác	42,378,267,850	1,401,255,633
Cộng	<u>149,091,392,535</u>	<u>87,332,958,778</u>

5.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Quỹ phát triển cán bộ công nhân viên	144,181,055	3,046,904,046
- Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	616,288,409	380,148,300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,014,783,195	1,429,040,379
Cộng	<u>19,775,252,659</u>	<u>4,856,092,725</u>

5.22. Phải trả dài hạn nội bộ: chưa phát sinh

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

5.23. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
a - Vay dài hạn		
- Vay dài hạn ngân hàng	30,300,692,308	28,805,207,204
Trừ: Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	(3,188,490,747)	(11,403,115,211)
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn : chưa phát sinh		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	<u>27,112,201,561</u>	<u>17,402,091,993</u>

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÀ BÌNH

235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

5.24. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

Đơn vị tính: VND

	1	2	3	Có phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Cộng
A	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	151,195,400,000	368,383,473,203	-	-	6,528,151,837	2,848,279,458	3,888,703,518	27,500,000	532,871,508,016
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	48,299,884,203	-	48,299,884,203
- Chi có tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6,888,603,379	2,296,201,127	(13,777,206,760)	-	(4,592,402,254)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(835,900,038)	(278,633,345)	697,056,329	(18,000,000)	(417,477,054)
- CLTG do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	(191,917,116)	-	(209,917,116)
31.12.2009			(435,508,826)						(435,508,826)
Số dư cuối năm trước	151,195,400,000	368,383,473,203	(435,508,826)	-	12,580,855,178	4,865,847,240	38,916,520,174	9,500,000	575,516,086,969
Số dư đầu năm nay	151,195,400,000	368,383,473,203	(435,508,826)	-	12,580,855,178	4,865,847,240	38,916,520,174	9,500,000	575,516,086,969
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	92,671,834,546	-	92,671,834,546
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	14,220,595,794	4,740,198,597	(28,487,815,462)	-	(9,527,021,071)
- Chi có tức bằng cổ phiếu	14,614,630,000	-	-	-	-	-	(14,614,630,000)	-	-
- Tăng khác	1,500,000,000	-	-	(17,947,727,609)	-	-	1,004,535,006	-	(14,810,261,761)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi có tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(197,422,016)	-	(753,401,253)	(251,133,750)	(17,543,448,000)	(9,500,000)	(17,543,448,000)
- CLTG do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	(2,054,076,705)	-	(3,265,533,724)
30.09.2010	167,310,030,000	368,383,473,203	-	(17,947,727,609)	26,048,049,719	9,354,912,087	69,892,919,559	-	623,041,656,959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</u>
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	151,195,400,000	151,195,400,000
Vốn góp tăng trong năm	16,114,630,000	-
Vốn góp cuối năm	167,310,030,000	151,195,400,000

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

Đvt: cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	16,731,003	15,119,540
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16,731,003	15,119,540
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,231,003	15,119,540
Số lượng cổ phiếu quỹ	500,000	
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	26,048,049,719	8,651,288,923
- Quỹ dự phòng tài chính	9,354,912,087	3,555,991,813
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để đáp ứng các nhu cầu tài chính.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ tương trợ được dùng để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động như ma chay, ốm đau...

Nguồn kinh phí:

	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</u>
- Nguồn kinh phí được cấp (đầu năm)	9,500,000	9,500,000
- Chi sự nghiệp	(9,500,000)	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	9,500,000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</u>
6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1,184,497,893,807	1,337,147,711,869
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu bán hàng	1,184,497,893,807	1,143,492,189,996
- Doanh thu KD Bất động sản	-	193,655,521,873
6.2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</u>
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	993,636,654,205	1,057,270,901,525
- Giá vốn của KD BĐS	-	219,272,101,843
Cộng	993,636,654,205	1,276,543,003,368
6.3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	18,531,053,602	9,177,379,098
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	499,423	322,768,036
Cộng	18,531,553,025	9,500,147,134
6.4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</u>
- Chi phí lãi vay	32,430,630,907	15,750,340,445
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	(203,847,983)	-
- Chi phí tài chính khác	468,173,576	187,255,167
Cộng	32,694,956,500	15,937,595,612
6.5. Thu nhập khác (Mã số 31)	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</u>
Thu thanh lý tài sản cố định	70,000,000	-
Thu cho thuê văn phòng	1,167,185,373	1,064,658,786
Thu nhập khác	2,055,222,547	1,897,113,433
Cộng	3,292,407,920	2,961,772,219
6.6. Chi phí khác (Mã số 32)	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	46,666,670	-
Chi phí thuê văn phòng	1,046,146,539	1,329,882,306
Chi phí khác	617,585,529	2,968,337,668
Cộng	1,710,398,738	4,298,219,974

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	123,622,886,134	25,844,527,941
Lợi nhuận tính thuế	123,622,886,134	25,844,527,941
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30,650,624,961	6,196,580,351
6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	(54,546,999)	(660,218,399)
6.9. Lợi ích của nhà đầu tư thiểu số:	354,973,626	505,858,855

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị ròng từ hoạt động kinh doanh và giá trị thuần của tài sản của công ty con (Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy, Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình, Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hòa Bình Phú Yên, Công ty cổ phần cơ điện Hòa Bình, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hòa Bình Huế,, Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình) tính trên tỷ lệ cổ phần không do Công ty nắm giữ.

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế	92,671,834,546	19,802,307,134
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của cty mẹ sở hữu CP phổ thông	92,671,834,546	19,802,307,134
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15,065,567	15,119,540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,151	1,310

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu trong 3 quý đầu năm 2010 với các bên có liên quan bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Bán (mua)
Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng-GLS	Cty liên kết	Thu nhập từ cho thuê Văn phòng	875,294,640
Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	Cổ đông GLS	Doanh thu từ xây dựng	9,127,796,000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	Cổ đông GLS	Doanh thu từ xây dựng	16,113,617,190.00
Tổng công ty VLXD số 1- Fico	Cổ đông GLS	Doanh thu từ xây dựng	37,808,376,562
Công ty CP Xây dựng Nhân Hưng	Cty liên doanh	Phải trả người bán	181,362,542

7.2. Thuyết minh chênh lệch lợi nhuận trước thuế Quý III/2010 so với Quý III/2009

Chỉ tiêu	Quý 3/2010	Quý 3/2009	Chênh lệch
Doanh thu	437,982,172,392	410,137,294,821	27,844,877,571
Lợi nhuận gộp	81,976,685,029	33,446,669,482	48,530,015,547
Lợi nhuận trước thuế	53,138,870,595	21,905,364,639	31,233,505,956
Lợi nhuận sau thuế	40,207,506,796	17,092,873,348	23,114,633,448

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2010: 53.138.870.595 đồng, Quý 3/2009: 21.905.364.639 đồng tăng 31.233.505.956 đồng do doanh thu bán hàng tăng làm lợi nhuận trước thuế tăng: 3.378.323.227 đồng; Giá vốn Quý 3/2010 giảm (do giá vốn Quý 3/2009 rất cao vì Quý 3/2009 còn thi công một số công trình được ký vào năm 2007- 2008 với giá lumpsum và biến động giá vật tư lớn) làm tăng lợi nhuận trước thuế 27.855.182.729 đồng.

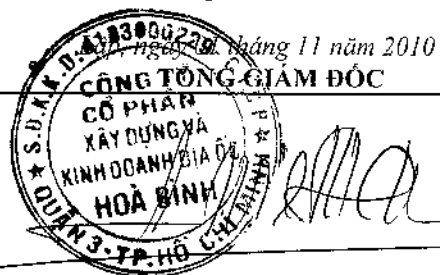
7.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

Lĩnh vực hoạt động	Quý I+II+III/2010			
	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế	
	Đồng	%	Đồng	%
Xây dựng dân dụng và công nghiệp	1,085,890,874,413	91.68%	92,275,954,779	99.19%
Trang trí nội thất : nhôm kính, mộc, sơn đá, thi công cơ điện,...	109,384,209,487	9.23%	6,494,766,934	6.98%
Tư vấn xây dựng, thiết kế kiến trúc và kết cấu công trình,...	3,950,826,601	0.33%	112,045,293	0.12%
Kinh doanh mua bán VLXD	22,474,854,850	1.90%	184,684,534	0.20%
Kinh doanh tài chính (lãi lỗ cty liên kết chứng khoán Sen Vàng+ cty liên doanh Nhân Hưng)			(2,015,380,243)	-2.17%
Loại trừ hợp nhất	(37,202,871,544)	-3.14%	(4,025,263,125)	-4.33%
Cộng	1,184,497,893,807	100.00%	93,026,808,172	100.00%

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



PHAN NGỌC THANH




LÊ VIỆT HẢI